

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II/2016 – TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

THÁNG 07/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		128.123.841.144	149.953.794.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.204.767.210	51.682.608.595
1. Tiền	111		2.732.947.973	23.945.645.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.471.819.237	27.736.963.452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.936.778.440	95.732.935.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.907.815.741	29.427.919.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.481.379.936	56.748.580.942
3. Các khoản phải thu khác	136	V.4	9.547.582.763	9.556.434.628
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2.716.258.344	2.262.929.389
1. Hàng tồn kho	141		2.716.258.344	2.262.929.389
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		266.037.150	275.320.963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	24.370.797	33.656.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.250	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	241.664.103	241.664.103
B . Tài sản dài hạn	200		2.644.445.284.279	2.727.079.134.053
I. Tài sản cố định	220		2.637.594.701.006	2.705.570.579.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.633.954.607.595	2.701.881.808.560
- Nguyên giá	222		3.353.424.361.820	3.331.499.313.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(719.469.754.225)	(629.617.504.506)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.640.093.411	3.688.771.330
- Nguyên giá	228		4.121.558.661	4.121.558.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(481.465.250)	(432.787.331)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	320.334.326	15.550.343.334
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		320.334.326	15.550.343.334
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.950.000.000	1.199.402.628
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(750.597.372)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.580.248.947	4.758.808.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.580.248.947	4.758.808.201
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.772.569.125.423	2.877.032.928.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.744.898.783.005	1.774.021.646.236
I. Nợ ngắn hạn	310		373.506.185.872	410.196.976.119
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	111.644.238.200	114.261.181.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.797.946.647	4.225.750.714
4. Phải trả người lao động	314		1.540.096.057	3.655.237.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.200.588.685	3.119.543.709
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	62.181.818.575	14.821.565.447
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	181.694.754.183	262.494.716.045
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.344.283.525	7.516.521.993
II. Nợ dài hạn	330		1.371.392.597.133	1.363.824.670.117
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		72.801.059.638	98.536.822.200
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.298.591.537.495	1.265.287.847.917
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.027.670.342.418	1.103.011.282.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.027.670.342.418	1.103.011.282.020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		999.966.710.000	999.966.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		999.966.710.000	999.966.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.927.746.440	27.927.746.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.490.730.951	1.454.930.951
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.502.533.333	12.670.770.579
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.217.378.306)	60.991.124.050
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.955.411.233)	17.612.986.359
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.738.032.927	43.378.137.691
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.772.569.125.423	2.877.032.928.256

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyển Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99.971.048.057	87.539.727.337	158.242.304.892	188.141.315.241
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		99.971.048.057	87.539.727.337	158.242.304.892	188.141.315.241
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.932.862.194	54.880.598.238	110.893.190.831	111.171.832.791
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.038.185.863	32.659.129.099	47.349.114.061	76.969.482.450
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	467.439.392	158.306.852	946.124.147	506.378.685
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	33.388.055.820	34.968.230.383	61.524.215.786	70.028.749.738
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		34.138.653.192	34.744.965.199	62.274.813.158	69.627.021.156
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.513.972.872	5.100.068.821	10.880.478.757	11.122.669.299
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		3.603.596.563	(7.250.863.253)	(24.109.456.335)	(3.675.557.902)
11 Thu nhập khác	31	VI.5	200.600.000	-	200.600.000	-
12 Chi phí khác	32	VI.6	66.163.636	70.580.000	132.403.636	142.069.091
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		134.436.364	(70.580.000)	68.196.364	(142.069.091)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.738.032.927	(7.321.443.253)	(24.041.259.971)	(3.817.626.993)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	(409.482.225)	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.738.032.927	(6.911.961.028)	(24.041.259.971)	(3.817.626.993)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		37	(76)	(240)	(42)
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		36	(7)	(235)	(38)

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
QUÍ II/2016
 (Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		164.586.639.327	202.853.119.469
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.154.510.102)	(6.965.965.224)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.105.702.926)	(17.965.631.756)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(59.610.409.766)	(66.527.652.859)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(12.588.793.739)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		349.513.215	1.353.693.988
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.368.890.981)	(39.706.277.609)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.696.638.767	60.452.492.270
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(32.818.424.200)	(38.929.002.513)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		200.600.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
25	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		685.973.672	824.629.166
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.931.850.528)	(33.104.373.347)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		116.771.511.758	66.943.689.680
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(164.267.784.042)	(161.292.729.971)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.745.975.511)	(5.051.231.075)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.242.247.795)	(99.400.271.366)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.477.459.556)	(72.052.152.443)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51.682.608.595	81.145.815.709
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(381.829)	648.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	38.204.767.210	9.094.311.266

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của El nino, dẫn đến tình hình thời tiết khô hạn nghiêm trọng và bất thường so với năm trước nên lượng nước về các hồ thủy điện của Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ để phát điện theo công suất thiết kế. Điều này dẫn đến doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2016 thấp, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế trong kỳ giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội	Tư vấn

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 66 năm.

Chương trình phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của Nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		30/06/2016		01/01/2016	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
- Tiền mặt				144.839.786	207.988.965
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				2.588.108.187	23.737.656.178
- Các khoản tương đương tiền				35.471.819.237	27.736.963.452
Cộng				38.204.767.210	51.682.608.595
2. Các khoản đầu tư tài chính					
Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	750.597.372
					1.199.402.628
3- Phải thu của khách hàng					
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn		30/06/2016		01/01/2016	
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				38.907.815.741	29.427.919.686
* Công ty mua bán điện				36.416.557.213	26.817.401.635
- Các khoản phải thu khách hàng khác:				2.491.258.528	2.610.518.051
4. Phải thu khác					
		30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Ngắn hạn	9.547.582.763		9.556.434.628		
- Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cổ tức cho cổ đông	419.810.354		869.098.602		
- Tạm ứng	1.008.789.800		508.905.013		
- Ký cược, ký quỹ	3.396.939.306		3.421.344.798		
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000		4.472.363.000		
- Các khoản chi hộ	-		81.374.296		
- Phải thu khác.	249.680.303		203.348.919		
Cộng	9.547.582.763		9.556.434.628		
5. Hàng tồn kho:					
		30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên liệu, vật liệu;	470.316.105		162.938.259		
- Công cụ, dụng cụ;	426.190.699		281.328.090		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.819.751.540		1.818.663.040		
Cộng	2.716.258.344		2.262.929.389		
6. Tài sản dở dang dài hạn					
		30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Nhà điều hành Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	15.384.033.834	15.384.033.834	
- Công trình khác	320.334.326	320.334.326	166.309.500	-	
Cộng	320.334.326	320.334.326	15.550.343.334	15.384.033.834	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.641.306.843.793	1.682.616.144.632	7.054.166.422	522.158.219	-	3.331.499.313.066
- Mua trong năm	20.222.200.114	-	2.386.562.276	35.800.000	-	22.644.562.390
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	-	(719.513.636)
Số dư cuối năm	1.661.529.043.907	1.682.616.144.632	8.721.215.062	557.958.219	-	3.353.424.361.820
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	259.829.000.836	364.217.465.725	5.186.392.414	384.645.531	-	629.617.504.506
- Khấu hao trong năm	37.989.324.851	52.220.539.686	321.136.738	40.762.080	-	90.571.763.355
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	-	(719.513.636)
Số dư cuối năm	297.818.325.687	416.438.005.411	4.788.015.516	425.407.611	-	719.469.754.225
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.381.477.842.957	1.318.398.678.907	1.867.774.008	137.512.688	-	2.701.881.808.560
- Tại ngày cuối năm	1.363.710.718.220	1.266.178.139.221	3.933.199.546	132.550.608	-	2.633.954.607.595

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.623.518.758.391
 - Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.905.224.517
 - Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: 98.490.765

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Số dư cuối năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	287.049.838	70.079.214	75.667.279	432.787.331
- Khấu hao trong năm	23.920.818	8.609.790	16.147.311	48.677.919
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	310.970.656	78.680.004	91.814.590	481.465.250
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	3.570.498.391	102.125.628	16.147.311	3.688.771.330
- Tại ngày cuối năm	3.546.577.573	93.515.838	-	3.640.093.411

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.546.577.573

9. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	24.370.797	33.656.860
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	8.447.727	10.556.818
- Các khoản khác	15.923.070	23.100.042
b) Dài hạn	4.580.248.947	4.758.808.201
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	90.795.787	67.310.051
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	938.683.410	948.794.900
- Phí trả nợ trước hạn	3.550.769.750	3.742.703.250
Cộng	4.604.619.744	4.792.465.061

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	181.694.754.183	181.694.754.183	67.620.353.676	148.420.315.538	262.494.716.045	262.494.716.045
Vay ngắn hạn	8.594.754.183	8.594.754.183	34.491.353.676	43.893.152.767	17.996.553.274	17.996.553.274
* Ngân hàng TMCP An Bình-CN Quảng Ninh	8.594.754.183	8.594.754.183	17.286.302.092	8.691.547.909	-	-
* Ngân hàng Ngoại thương- CN Sóc Sơn	-	-	17.205.051.584	35.201.604.858	17.996.553.274	17.996.553.274
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	173.100.000.000	173.100.000.000	33.129.000.000	104.527.162.771	244.498.162.771	244.498.162.771
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	-	-	-	44.847.712.679	44.847.712.679	44.847.712.679
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	-	5.200.856.840	5.200.856.840	5.200.856.840
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	136.000.000.000	136.000.000.000	17.579.000.000	40.928.593.252	159.349.593.252	159.349.593.252
* BIDV chi nhánh Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	19.100.000.000	19.100.000.000	9.550.000.000	7.550.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.298.591.537.495	1.298.591.537.495	66.432.689.578	33.129.000.000	1.265.287.847.917	1.265.287.847.917
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	1.001.466.301.476	1.001.466.301.476	-	17.579.000.000	1.019.045.301.476	1.019.045.301.476
* BIDV chi nhánh Tây Hồ	217.200.000.000	217.200.000.000	-	6.000.000.000	223.200.000.000	223.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	79.925.236.019	79.925.236.019	66.432.689.578	9.550.000.000	23.042.546.441	23.042.546.441
Cộng	1.480.286.291.678	1.480.286.291.678	134.053.043.254	181.549.315.538	1.527.782.563.962	1.527.782.563.962

11. Phải trả người bán:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	111.644.238.200	111.644.238.200	114.261.181.177	114.261.181.177
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	73.740.383.509	73.740.383.509	73.850.577.610	73.850.577.610
Tổng Công ty 36	43.852.468.132	43.852.468.132	43.852.468.132	43.852.468.132
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	13.473.187.656	13.473.187.656	13.473.191.148	13.473.191.148
Công ty TNHH Liên hợp Tài nguyên và Công trình (UREC)	16.414.727.721	16.414.727.721	16.524.918.330	16.524.918.330
Phải trả cho các đối tượng khác	37.903.854.691	37.903.854.691	40.410.603.567	40.410.603.567
b - Các khoản phải trả cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	111.644.238.200	111.644.238.200	114.261.181.177	114.261.181.177

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2016	
	01/01/2016	Số Phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016	30/06/2016
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	4.225.750.714	27.563.802.861	23.991.606.928	23.991.606.928	7.797.946.647	7.797.946.647
Thuế GTGT	812.330.823	13.566.272.067	10.995.329.397	10.995.329.397	3.383.273.493	3.383.273.493
Thuế TNCN	37.958.438	230.370.478	93.913.834	93.913.834	174.415.082	174.415.082
Thuế tài nguyên	1.490.018.093	10.134.224.664	9.395.504.085	9.395.504.085	2.228.738.672	2.228.738.672
Tiền thuê đất	-	25.855.232	25.855.232	25.855.232	-	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.885.443.360	3.601.080.420	3.475.004.380	3.475.004.380	2.011.519.400	2.011.519.400
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	241.664.103	-	-	-	241.664.103	241.664.103
Thuế TNDN	241.664.103	-	-	-	241.664.103	241.664.103

13. Chi phí phải trả

	30/06/2016		01/01/2016	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	3.200.588.685	3.119.543.709	3.200.588.685	3.119.543.709
- Thường vận hành an toàn điện	-	2.584.283.146	-	2.584.283.146
- Lãi vay phải trả	2.636.374.667	203.432.471	2.636.374.667	203.432.471
- Chi phí khác	564.214.018	331.828.092	564.214.018	331.828.092
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.200.588.685	3.119.543.709	3.200.588.685	3.119.543.709

14. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	62.181.818.575	14.821.565.447
- Kinh phí công đoàn;	36.367.720	20.925.860
- Bảo hiểm xã hội;	-	19.895.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả;	60.903.470.190	13.697.205.229
- Phải trả về tiền bồi thường di dân, tái định cư	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	241.980.665	83.539.358

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	908.064.640.000	50.365.892.000	-	9.840.673.157	74.372.862.210	1.042.644.067.367
- Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu	69.233.750.000	230.174.440				69.463.924.440
- Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn	22.668.320.000	(22.668.320.000)				
- Lãi trong năm trước					43.378.137.691	43.378.137.691
- Trả cổ tức bằng tiền mặt					(45.403.232.000)	(45.403.232.000)
- Trích lập các quỹ				4.285.028.373	(4.285.028.373)	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(6.885.765.478)	(6.885.765.478)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(185.850.000)	(185.850.000)
- Đóng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			1.454.930.951	(1.454.930.951)		
Số dư cuối kỳ	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.991.124.050	1.103.011.282.020
Số dư đầu năm nay	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.991.124.050	1.103.011.282.020
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ này					(24.041.259.971)	(24.041.259.971)
- Trích lập quỹ trong kỳ				867.562.754	(2.168.906.885)	(1.301.344.131)
- Chi cổ tức trong kỳ					(49.998.335.500)	(49.998.335.500)
- Tăng khác			35.800.000			35.800.000
- Giảm khác				(35.800.000)		(35.800.000)
Số dư cuối kỳ này	999.966.710.000	27.927.746.440	1.490.730.951	13.502.533.333	(15.217.378.306)	1.027.670.342.418

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của các đối tượng khác	999.966.710.000	999.966.710.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	366.437.500.000	366.437.500.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	32.468.120.000	32.468.120.000
* Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.403.090.000	1.403.090.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	106.113.120.000	106.113.120.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	123.565.500.000	123.565.500.000
* Các đối tượng khác	369.979.380.000	369.979.380.000
Cộng	999.966.710.000	999.966.710.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	999.966.710.000	908.064.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	91.902.070.000
+ Vốn góp cuối năm	999.966.710.000	999.966.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	30/06/2016	01/01/2016
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.996.671	90.806.464
+ Cổ phiếu phổ thông	99.996.671	99.996.671
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.996.671	90.806.464
+ Cổ phiếu phổ thông	99.996.671	99.996.671
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	13.502.533.333	12.670.770.579
16. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2016	01/01/2016
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:	124.553.427	(401.080.582)
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.	2.386,43	2.386,43
- USD	2.386,43	2.386,43
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.242.304.892	188.141.315.241
- Doanh thu bán hàng;	158.242.304.892	188.141.315.241
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	4.639.569.108	3.209.011.595
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	16.107.280.266	37.925.517.562
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	137.495.455.518	147.006.786.084
2. Giá vốn hàng bán	110.893.190.831	111.171.832.791
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	110.893.190.831	111.171.832.791
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	2.509.011.354	1.849.549.294
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	24.203.715.264	25.833.071.212
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	84.180.464.213	83.489.212.285
3. Doanh thu hoạt động tài chính	946.124.147	506.378.685
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	753.320.720	505.730.685
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.250.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	124.553.427	648.000
4. Chi phí tài chính	61.524.215.786	70.028.749.738
- Lãi tiền vay;	62.224.557.462	69.627.021.156
- Trạm thủy điện Nậm Mả	18.747.255	-
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.190.667.686	4.558.965.945
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	59.015.142.521	65.017.315.032
- Chi phí tài chính khác	50.255.696	50.740.179
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(750.597.372)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	401.728.582
6. Chi phí khác	132.403.636	142.069.091
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	128.233.636	140.760.000
- Các khoản khác.	4.170.000	1.309.091
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	10.880.478.757	11.122.669.299
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.434.465.952	10.272.033.371
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	6.590.443.984	7.171.635.801
Chi phí nhân viên quản lý	588.770.501	1.107.293.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.255.251.467	1.993.104.100
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.446.012.805	850.635.928
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	121.773.669.588	149.249.416.194
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.412.964	1.530.536.740
Chi phí nhân công	11.048.744.928	28.538.354.358
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	695.315.183	403.609.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.544.154.002	90.245.368.013
Chi phí sửa chữa TSCĐ	399.750.539	448.097.218
Thuế, phí và lệ phí	13.777.842.997	15.351.969.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.232.277.551	4.764.638.092
Chi phí khác bằng tiền	2.644.171.424	7.966.842.336

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Kỳ này	Kỳ trước
116.771.511.758	66.943.689.680
116.771.511.758	66.943.689.680
164.267.784.042	161.292.729.971
164.267.784.042	161.292.729.971

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(í):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, và Báo cáo tài chính Quý II năm 2015.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
QUÍ II/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lưu ý kể từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lưu ý kể từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.509.786.010.688	6.069.908.200	66.432.689.578	2.765.744.087.147	28.550.000.000	104.527.162.771	1.294.052.549.652	1.471.691.537.495
- NH No & PTNT Nam HN	44.847.712.679	-	-	250.847.712.681	-	44.847.712.679	250.847.712.681	-
- CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- CN NHPT Nghệ An	1.175.045.301.476	-	-	1.640.000.000.000	18.000.000.000	37.579.000.000	502.533.698.524	1.137.466.301.476
- CN NHPT Nghệ An (07/2013)	3.349.593.252	-	-	66.288.505.252	-	3.349.593.252	66.288.505.252	-
- NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- NH TMCP An Bình	5.200.856.840	-	-	21.232.633.195	-	5.200.856.840	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	40.142.546.441	6.069.908.200	66.432.689.578	110.575.236.019	7.550.000.000	7.550.000.000	11.550.000.000	99.025.236.019
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	241.200.000.000	-	-	247.200.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	235.200.000.000
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.509.786.010.688	6.069.908.200	66.432.689.578	2.765.744.087.147	28.550.000.000	104.527.162.771	1.294.052.549.652	1.471.691.537.495

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ II/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng /VN

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu năm	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt QT			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	906.029.609.371	(5.012.039.808)	(3.202.984.605)	902.826.624.766	-	-	272.781.328.557	902.826.624.766
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	13.880.047.539	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	272.781.328.557	15.721.958.448
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	892.149.561.832	(5.012.039.808)	(5.044.895.514)	887.104.666.318	-	-	-	887.104.666.318
II	Giá trị thiết bị đầu tư	950.468.268.907	80.596.777	1.287.182.620	951.755.451.527	-	-	147.196.738.203	951.755.451.527
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	950.468.268.907	80.596.777	1.287.182.620	951.755.451.527	-	-	-	951.755.451.527
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	330.580.122.649	22.016.015.839	28.738.709.370	359.318.832.019	-	-	3.884.949.136	359.318.832.019
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	(101.059.041)	545.673.324	73.963.564.955	-	-	-	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	330.580.122.649	22.016.015.839	28.738.709.370	359.318.832.019	-	-	-	359.318.832.019
IV	Chi phí quản lý dự án	73.417.891.631	(101.059.041)	545.673.324	73.963.564.955	-	-	23.633.305.527	73.963.564.955
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	(101.059.041)	545.673.324	73.963.564.955	-	-	-	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	73.417.891.631	(101.059.041)	545.673.324	73.963.564.955	-	-	-	73.963.564.955
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	49.452.523.153	334.331.288	334.331.288	49.786.854.441	-	-	35.686.372.242	49.786.854.441
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	21.000.000	-	-	21.000.000	-	-	-	21.000.000
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	49.431.523.153	334.331.288	334.331.288	49.765.854.441	-	-	-	49.765.854.441
VI	Chi phí khác	345.013.017.434	5.187.808.947	5.450.903.947	350.463.921.381	-	-	72.256.924.969	350.463.921.381
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.478.159.370	-	245.539.264	1.723.698.634	-	-	-	1.723.698.634
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	343.534.858.064	5.012.039.857	5.012.039.857	348.546.897.921	-	-	-	348.546.897.921
3	Dự án khác	-	175.769.090	193.324.826	193.324.826	-	-	-	193.324.826
	Tổng cộng	2.654.961.433.145	22.505.654.002	33.153.815.944	2.688.115.249.089	-	-	555.439.618.634	2.688.115.249.089

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016.



Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Quý II/2016 - TỔNG HỢP

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Công	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	1.841.910.909	-	-	-
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	-	-	-	-	-	1.841.910.909	-	-	-
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	-	-	-	-	-	1.841.910.909	-	-	-
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường vận hành lên TDA và xuống Cửa NN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm tra HSTK/BTTC khu nhà ở và làm việc CBCNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	(5.012.039.808)	80.596.777	22.016.015.839	(101.059.041)	334.331.288	5.012.039.857	22.329.884.912	(5.044.895.514)	1.287.182.620	28.738.709.570	545.675.324
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	(5.012.039.808)	-	-	-	-	-	(5.012.039.808)	(5.044.895.514)	-	-	-
I	Chi phí xây dựng	(2.617.211.343)	-	-	-	-	-	(2.617.211.343)	(2.617.211.343)	-	-	-
I	Công trình chính	(2.171.528.042)	-	-	-	-	-	(2.171.528.042)	(2.171.528.042)	-	-	-
a	Tuyên áp lực	-692.580.484	-	-	-	-	-	(692.580.484)	(692.580.484)	-	-	-
	- Dập dềng	-1.651.588.862	-	-	-	-	-	(1.651.588.862)	(1.651.588.862)	-	-	-
	- Đập tràn	-299.967.203	-	-	-	-	-	(299.967.203)	(299.967.203)	-	-	-
	- Cửa xả cát	566.757.204	-	-	-	-	-	566.757.204	566.757.204	-	-	-
	- Đường ống áp lực	-94.148.697	-	-	-	-	-	(94.148.697)	(94.148.697)	-	-	-
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	(445.683.301)	-	-	-	-	-	(445.683.301)	(445.683.301)	-	-	-
b	Tuyên năng lượng	-2.129.658.167	-	-	-	-	-	(2.129.658.167)	(2.129.658.167)	-	-	-
	- Cửa nhân nước	1.683.974.866	-	-	-	-	-	1.683.974.866	1.683.974.866	-	-	-
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Nhà vận hành	(2.652.742.516)	-	-	-	-	-	(2.652.742.516)	(2.652.742.516)	-	-	-
2	Công trình tạm phục vụ thi công	(1.363.636.092)	-	-	-	-	-	(1.363.636.092)	(1.363.636.092)	-	-	-
a	Đề quai	(1.289.106.424)	-	-	-	-	-	(1.289.106.424)	(1.289.106.424)	-	-	-
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Bạc phụ mô đun Tam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
g	Hệ thống cấp nước thi công	(32.855.706)	-	-	-	-	-	(32.855.706)	(32.855.706)	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo					Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo					
		Nhà lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Nhà lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	A											
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	257.914.051	-	-	-	-	-	257.914.051	257.914.051	-	-	-
a	Khu phụ trợ làm trại											
b	Sàn nền khu phụ trợ	257.914.051						257.914.051	7.072.578.847			
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD											
4	Công trình liên quan											
	- Đường dây 220kV											
	- Xứ lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500											
II	Chi phí thiết bị		80.596.777					80.596.777		1.287.182.620		
1	Thiết bị cơ điện		80.600.000					80.600.000		80.600.000		
2	Máy biến áp lực											
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV											
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cát		(3.174)					(3.174)		(3.174)		
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn											
6	Thiết bị cấu trúc gian máy									1.173.730.137		
7	Thiết bị hệ thống PCCC											
8	Thiết bị quan trắc									32.835.657		
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt											
III	Chi phí quản lý dự án				233.272.247			233.272.247				545.673.324
1	Chi phí Ban quản lý				233.272.247			233.272.247				545.673.324
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2				107.804.007			107.804.007				286.583.007
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				125.468.240			125.468.240				259.090.317
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB				(334.331.288)							
IV	Chi phí tư vấn											
1	Chi phí khảo sát xây dựng											
2	Chi phí lập dự án đầu tư											
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình											
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi											
5	CP thẩm tra dự án đầu tư											
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC											
7	CP thẩm tra dự toán XDCT											
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB											
9	CP giám sát XDCT											
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng											
11	Chi phí giám sát lập đất TBj											
12	Chi phí lập hồ sơ mở thầu											
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT											
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh											
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác											
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC											
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt											
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của các thầu cung cấp thiết bị											
19	Chi phí bồi thường và tái định cư											

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				
		Nảy lập	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	A											
20	Chi phí quản lý Dự án											
V	Chi phí khác và lãi vay											
I	Chi phí khác											
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ											
1.2	CP bảo hiểm công trình											
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư											
1.4	CP TN mô hình thủy lực											
1.5	CPXD lười tam giác thủy công, lưới TCTC											
1.6	CP mô tả địa chất hố móng											
1.7	Một số CP khác											
1.8	Chi phí ban CBSX											
1.9	Chi phí ăn ca											
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diesel											
1.11	CP OLGs môi trường - Thu dọn thảm thực vật											
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Phòng hộ thiết bị hại rừng bị ngập											
1.12	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt											
2	Lãi vay vốn xây dựng											
VI	Chi phí đi dân, tái định cư											
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC											
2	Trích do bán đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng											
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết bị và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngang vùng lòng hồ											
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ											
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ											
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng											
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ											
8	Chi phí tư vấn											
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC											
C	Dự án khác											
I	CT0801 - Chi phí chuẩn bị đầu tư											
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư											
	Tổng Cộng	(5.012.039.808)	80.596.777	22.016.015.839	(101.059.041)	334.331.288	5.187.808.947	22.505.654.002	(3.202.984.605)	1.287.182.620	28.738.709.370	545.673.324

THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ II/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo					Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm				
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	A										
I	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	245.539.264	2.087.450.173	15.721.958.448	-	-	-	21.000.000	1.723.698.634	17.466.657.082
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	-	-	-	15.721.958.448
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	-	-	-	15.721.958.448
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	-	21.000.000	1.723.698.634	1.744.698.634
II	Chi phí khác	-	245.539.264	245.539.264	-	-	-	-	21.000.000	508.722.282	529.722.282
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	488.734.343	488.734.343
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	97.808.824	97.808.824
	- Đường vận hành lên TPA và xuống Ctra NN	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	6.000.000	27.000.000
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTG lưu nhà ở và làm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000
b	Đường dây 110KV	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	245.539.264	245.539.264	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	334.331.288	5.012.039.857	30.873.040.945	887.104.666.318	951.755.451.527	359.318.832.019	73.963.564.955	49.765.854.441	348.546.897.921	2.670.455.267.181
I	Chi phí xây dựng	-	-	(5.044.895.514)	887.104.666.318	-	-	-	-	-	887.015.535.113
I	Công trình chính	-	-	(2.617.211.343)	759.190.457.830	-	-	-	-	-	759.190.457.830
a	Tuyến áp lực	-	-	(2.171.528.042)	482.947.286.026	-	-	-	-	-	482.947.286.026
	- Đập dâng	-	-	(692.580.484)	134.183.307.981	-	-	-	-	-	134.183.307.981
	- Đập tràn	-	-	(1.651.588.862)	271.860.569.846	-	-	-	-	-	271.860.569.846
	- Cửa xả cát	-	-	(299.967.203)	37.848.339.858	-	-	-	-	-	37.848.339.858
	- Đường ống áp lực	-	-	566.737.204	25.942.673.070	-	-	-	-	-	25.942.673.070
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	(94.148.697)	13.112.395.271	-	-	-	-	-	13.112.395.271
b	Tuyến năng lượng	-	-	(445.683.301)	272.046.806.882	-	-	-	-	-	272.046.806.882
	- Cửa nhận nước	-	-	(2.129.658.167)	66.097.755.731	-	-	-	-	-	66.097.755.731
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	1.683.974.866	205.949.051.151	-	-	-	-	-	205.949.051.151
c	Nhà văn hành - Đường vận hành	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
	- Nhà văn hành	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	(2.685.598.222)	73.478.917.053	-	-	-	-	(89.131.205)	73.389.785.848
a	Đề xuất	-	-	12.777.610.699	36.833.876.441	-	-	-	-	-	36.833.876.441
b	Đường thi công - vận hành	-	-	(15.430.355.215)	23.306.772.141	-	-	-	-	-	23.306.772.141
c	Bọc phủ mố đá Tam Đình	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022
d	Phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.860.310.082	-	-	-	-	-	6.860.310.082
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	(32.855.706)	1.525.448.643	-	-	-	-	(89.131.205)	1.525.448.643
f	Hệ thống cấp nước tưới công	-	-	-	1.827.490.724	-	-	-	-	-	1.827.490.724



ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Nảy lập	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	257.914.051	34.404.638.814	-	-	-	-	-	34.404.638.814
a	Khu nhà trẻ lập trại	-	-	(6.814.664.796)	10.711.062.477	-	-	-	-	-	10.711.062.477
b	Sân nền khu phụ trợ	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	-	-	7.072.578.847	18.798.898.155	-	-	-	-	-	18.798.898.155
4	Công trình liên quan	-	-	-	20.030.652.621	-	-	-	-	-	20.030.652.621
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419
II	Chi phí thiết bị	-	-	1.287.182.620	-	-	-	951.755.451.527	-	-	951.755.451.527
1	Thiết bị cơ điện	-	-	80.600.000	-	-	-	680.596.678.377	-	-	680.596.678.377
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	-	-	29.161.829.459	-	-	29.161.829.459
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	-	-	20.807.153.046	-	-	20.807.153.046
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cá	-	-	(3.174)	-	-	-	83.217.769.803	-	-	83.217.769.803
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	-	-	113.748.257.999	-	-	113.748.257.999
6	Thiết bị cơ khí trục gián máy	-	-	-	-	-	-	19.209.614.739	-	-	19.209.614.739
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	1.173.730.137	-	-	-	4.569.675.987	-	-	4.569.675.987
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	-	-	396.750.000	-	-	396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	32.855.657	-	-	-	47.722.117	-	-	47.722.117
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	545.673.324	-	-	-	-	-	-	545.673.324
I	Chi phí Ban quản lý	-	-	545.673.324	-	-	-	-	-	-	545.673.324
	- CP Ban quản lý dự án TB 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	286.583.007	-	-	-	45.147.993.153	-	-	45.147.993.153
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	259.090.317	-	-	-	28.604.734.213	-	-	28.604.734.213
IV	Chi phí tư vấn	334.331.288	-	334.331.288	-	-	-	-	50.301.971.310	-	50.301.971.310
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	19.426.176.912	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	95.116.164	-	95.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyển ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB	334.331.288	-	334.331.288	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lắp hồ sơ mời thầu	-	-	-	-	-	-	-	239.769.644	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	521.922.570	-	521.922.570
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước r	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091

ST	Tên dự án, công trình, hàng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Nảy lập	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
T		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
V	Chi phí khác và lãi vay	-	5.012.039.857	5.012.039.857	-	-	-	-	-	379.403.544.132	379.403.544.132
I	Chi phí khác	-	5.012.039.857	5.012.039.857	-	-	-	-	-	34.721.398.687	34.721.398.687
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thí nghiệm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.338.821.904	1.338.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.388.488.203	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	3.255.799.857	3.255.799.857	-	-	-	-	-	3.615.003.678	3.615.003.678
1.9	Chi phí ăn ca	-	1.756.240.000	1.756.240.000	-	-	-	-	-	3.255.799.857	3.255.799.857
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	-	-	-	1.756.240.000	1.756.240.000
1.11	CP QLGS môi trường - Thu đơn tham thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.12	Chi phí giám sát môi trường - Trồng bù thiết bị hại rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
1.14	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	28.738.709.370	-	-	359.318.832.019	-	(536.116.869)	344.682.145.445	344.682.145.445
VI	Chi phí đi dân, tái định cư	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	(30.767.515.006)	328.015.200.144
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể đi dân TĐC	-	-	-	-	-	5.524.759.746	-	-	-	5.524.759.746
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	611.846.292	-	-	-	-	-	-	-
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết bị và quy hoạch đi dân tái định cư - Đường tránh ngang vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	20.367.664.226	-	-	-	20.367.664.226
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	13.149.028.628	-	-	96.170.149.676	-	-	(21.056.290.706)	75.113.858.970
5	Đền bù thiết bị tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	14.977.834.450	-	-	203.030.393.957	-	-	-	203.030.393.957
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	14.259.016.585	-	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngang vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	7.992.701.524	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	2.658.273.809
8	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-	-	-	4.912.913.454	-	-	(4.912.913.454)	-
C	Dự án khác	-	193.324.826	193.324.826	-	-	-	-	-	193.324.826	193.324.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	193.324.826	193.324.826	-	-	-	-	-	193.324.826	193.324.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	61.324.826	61.324.826	-	-	-	-	-	61.324.826	61.324.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	132.000.000	132.000.000	-	-	-	-	-	132.000.000	132.000.000
	Tổng Cộng	334.331.288	5.450.903.947	33.153.815.944	902.826.624.766	951.755.451.527	359.318.832.019	73.965.564.955	49.786.854.441	350.463.921.381	2.688.115.249.089

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016



Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO
 QUÍ II/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng



CHI PHÍ KHÁC
QUÍ II/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
I	A	I	2	3
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	-	245.539.264	1.744.698.634
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	529.722.282
I	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	529.722.282
a	Chi phí thiết kế	-	-	488.734.343
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	97.808.824
	- CP khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	-	-	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CI	-	-	21.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
I	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	245.539.264	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	115.566.100
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV	-	-	115.566.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	26.926.996.655	34.296.422.551	831.595.149.336
I	Chi phí quản lý dự án	233.272.247	545.673.324	73.963.564.955
I	Chi phí Ban quản lý	233.272.247	545.673.324	73.963.564.955
II	Chi phí tư vấn	(334.331.288)	-	50.301.971.310
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	(334.331.288)	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	CP định chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMBĐT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
III	Chi phí khác và lãi vay	5.012.039.857	5.012.039.857	379.314.412.927
I	Chi phí khác	5.012.039.857	5.012.039.857	34.632.267.482

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
I	A	1	2	3
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	3.615.003.678
1.9	Chi phí ăn ca	3.255.799.857	3.255.799.857	3.255.799.857
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diezel	1.756.240.000	1.756.240.000	1.756.240.000
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.12	Diện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	(89.131.205)
1.13	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	2.483.133.000
1.14	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	344.682.145.445
V3	Chi phí đi dân, tái định cư	22.016.015.839	28.738.709.370	328.015.200.144
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TDC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	611.846.292	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư	-	-	20.367.664.226
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng	7.038.181.389	13.149.028.628	75.113.858.970
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	14.977.834.450	14.977.834.450	203.030.393.957
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	2.658.273.809
8	Chi phí tư vấn	-	-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TDC	-	-	-
C	Dự án khác	175.769.090	193.324.826	193.324.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	175.769.090	193.324.826	193.324.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	43.769.090	61.324.826	61.324.826
2	Chi phí lương chuyên gia	132.000.000	132.000.000	132.000.000
	Tổng Cộng	27.102.765.745	34.735.286.641	833.533.172.796

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyển Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

